

PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP THEO HƯỚNG GIÁO DỤC MỞ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỌC TẬP SUỐT ĐỜI VÀ GÓP PHẦN XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP

Nguyễn Phú Duy Tiến¹, Trần Lương¹, Hà Văn Tú²

Email: npduytien.ag@gmail.com. ORCID: 0009-0003-1211-075X

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 06/07/2026

Ngày hoàn thành đánh giá: 05/10/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 19/10/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1475

Tóm tắt: Nghiên cứu vận dụng có điều chỉnh khung giáo dục mở nhằm phân tích các biểu hiện tại 15 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (CSGDNN) ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) trong năm học 2025-2026. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích tài liệu kết hợp thống kê mô tả đối với dữ liệu tổng hợp về chương trình đào tạo, người học, hồ sơ công nhận kết quả học tập và hoạt động phối hợp, chia sẻ nguồn lực. Khung phân tích gồm năm đặc trưng: tiếp cận và tham gia; đa dạng và linh hoạt trong tổ chức đào tạo; lộ trình học tập liên thông và cơ hội học tập suốt đời; tích lũy, công nhận và chuyển đổi kết quả học tập; gắn kết với doanh nghiệp và chia sẻ nguồn lực. Kết quả ghi nhận những biểu hiện về tổ chức đào tạo linh hoạt, chuyển tiếp và quay trở lại học tập, công nhận kết quả học tập, sự tham gia của doanh nghiệp và chia sẻ nguồn lực. Tuy nhiên, dữ liệu chưa phản ánh trực tiếp các rào cản tiếp cận theo nhóm người học và hoạt động tích lũy kết quả học tập, đồng thời chưa đủ căn cứ đánh giá chất lượng và hiệu quả thực hiện giáo dục mở. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất năm nhóm giải pháp tương ứng với các đặc trưng đã xác định. Kết quả nghiên cứu chỉ phản ánh những biểu hiện được ghi nhận trong mẫu khảo sát có chủ đích, không đại diện thống kê cho toàn vùng ĐBSCL.

Từ khóa: Đồng bằng sông Cửu Long, giáo dục mở, giáo dục nghề nghiệp, học tập suốt đời, xã hội học tập

I. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và những biến động của thị trường lao động đang làm thay đổi yêu cầu về kỹ năng nghề nghiệp. Trong bối cảnh đó, giáo dục

nghề nghiệp (GDNN) không chỉ đáp ứng nhu cầu đào tạo ban đầu mà còn phải tạo điều kiện để người học nâng cao kỹ năng, đào tạo lại, chuyển đổi nghề nghiệp và tiếp tục học lên trình độ cao hơn. Điều

¹ Đại học Cần Thơ, Cần Thơ, Việt Nam

² Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

này đòi hỏi GDNN phải mở rộng cơ hội học tập, tăng tính linh hoạt trong tổ chức đào tạo và tạo điều kiện công nhận kết quả học tập của người học (OECD, 2023; UNESCO, 2022).

Ở Việt Nam, Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị xác định định hướng phát triển nền giáo dục mở, liên thông và thúc đẩy học tập suốt đời. Nghị quyết số 57-NQ/TW nhấn mạnh vai trò của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong phát triển đất nước (Bộ Chính trị, 2024, 2025). Bên cạnh đó, Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 tiếp tục xác lập định hướng phát triển hệ thống GDNN theo hướng mở, linh hoạt và liên thông (Quốc hội, 2025). Những định hướng này đặt ra yêu cầu xem xét giáo dục mở trên nhiều phương diện, bao gồm cơ hội tham gia học tập, tổ chức đào tạo, công nhận kết quả và phối hợp nguồn lực, thay vì chỉ tập trung vào hình thức đào tạo từ xa.

Các nghiên cứu trước đây đã đề cập đến những nội dung liên quan đến giáo dục mở và phát triển GDNN. Inamorato dos Santos và cộng sự (2016) xây dựng khung OpenEdu dành cho giáo dục đại học. Maurer (2023) nghiên cứu việc công nhận kết quả học tập trước đó trong GDNN. International Labour Organization (2020) và Mende và cộng sự (2025) đề cập đến quản trị và phối hợp trong hệ thống kỹ năng. Tại Việt Nam, Nguyễn (2019) phân tích giáo dục mở trên nhiều phương diện. Tuy nhiên, việc vận dụng đồng thời các đặc trưng này để phân tích thực trạng tại các cơ sở GDNN ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) vẫn cần được làm rõ.

Trên cơ sở đó, bài viết xác định năm đặc trưng của giáo dục mở phù hợp với GDNN, khái quát mạng lưới GDNN tại Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang và Cà Mau, đồng thời phân tích dữ liệu khảo sát tại 15 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (CSGDNN) trong năm học 2025-2026. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất các nhóm giải pháp phát triển GDNN theo hướng giáo dục mở. Do mẫu khảo sát được lựa chọn có chủ đích, kết quả nghiên cứu chỉ phản ánh những biểu hiện được ghi nhận tại các cơ sở khảo sát, không đại diện thống kê cho toàn vùng ĐBSCL.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm và đặc trưng của giáo dục mở

Giáo dục mở là định hướng giảm rào cản tiếp cận, hỗ trợ tham gia, tiếp tục học và công nhận kết quả. OpenEdu xem xét tiếp cận, nội dung, phương pháp, công nhận và hợp tác; chiến lược, công nghệ, chất lượng và lãnh đạo là điều kiện hỗ trợ (Inamorato dos Santos và cộng sự, 2016). Giáo dục mở không chỉ là đào tạo từ xa (Nguyễn, 2019; UNESCO-UNEVOC, n.d.).

Bài viết vận dụng có điều chỉnh năm đặc trưng cho GDNN: (1) tiếp cận và tham gia; (2) đa dạng, linh hoạt đào tạo; (3) liên thông, học tập suốt đời; (4) tích lũy, công nhận, chuyển đổi kết quả; (5) doanh nghiệp và chia sẻ nguồn lực. Điều kiện hỗ trợ của OpenEdu không được coi là đặc trưng đo độc lập (Bảng 1).

Bảng 1. Đối chiếu cơ sở lý luận của năm đặc trưng giáo dục mở

Đặc trưng sử dụng	Cơ sở lý luận tham chiếu	Cách vận dụng và giới hạn chỉ báo trong nghiên cứu
1. Tiếp cận và tham gia	OpenEdu: tiếp cận; Nguyễn (2019).	Cơ hội tham gia hoặc trở lại học; chưa có chỉ báo trực tiếp về rào cản tiếp cận theo nhóm người học.
2. Đa dạng, linh hoạt trong đào tạo	OpenEdu: nội dung và phương pháp; OECD (2023).	Mô-đun/tín chỉ, đào tạo từ xa hoặc kết hợp, thời gian và địa điểm linh hoạt; đơn vị: chương trình.
3. Liên thông và học tập suốt đời	UNESCO Institute for Lifelong Learning (2022); OECD (2023).	Học lên, quay lại học, nâng cao kỹ năng, đào tạo lại, chuyển nghề; đơn vị: người học.
4. Tích lũy, công nhận, chuyển đổi kết quả	OpenEdu: công nhận; Maurer (2023).	Hồ sơ đánh giá, công nhận, chuyển đổi; đơn vị: hồ sơ/trường hợp. Chưa đo trực tiếp tích lũy kết quả.
5. Doanh nghiệp và chia sẻ nguồn lực	OpenEdu: hợp tác; International Labour Organization (2020); Mende và cộng sự (2025).	Doanh nghiệp tham gia đào tạo, chia sẻ nguồn lực; đơn vị: chương trình và cơ sở.

Nguồn: Tác giả đối chiếu các tài liệu trích dẫn tại Mục II.

2.2. Học tập suốt đời và xã hội học tập

Học tập suốt đời diễn ra ở nhiều giai đoạn, dưới hình thức chính quy, không chính quy và phi chính quy (UNESCO Institute for Lifelong Learning, 2022). Trong GDNN, học lên, cập nhật kỹ năng hoặc quay lại học là những biểu hiện có thể ghi nhận, chưa đủ chứng minh đã đáp ứng mọi nhu cầu.

Xã hội học tập tạo môi trường học thường xuyên với sự tham gia của cơ sở giáo dục và cộng đồng (UNESCO, 2015). Quyết định 1373/QĐ-TTg và Nghị quyết 71-NQ/TW thể hiện định hướng tương ứng tại Việt Nam (Bộ Chính trị, 2025; Thủ tướng Chính phủ, 2021). Giáo dục mở là định hướng tổ chức, học tập suốt đời là quá trình cá nhân, còn xã hội học tập là môi trường hỗ trợ.

2.3. Hệ thống Giáo dục nghề nghiệp

Giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu kỹ năng, việc làm, học lên và đào tạo lại (OECD, 2023; UNESCO, 2022). Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15

định hướng hệ thống mở, linh hoạt, liên thông (Quốc hội, 2025). Phối hợp chủ thể và nhu cầu kỹ năng là vấn đề của quản trị hệ thống (International Labour Organization, 2020; Mende và cộng sự, 2025). Năm đặc trưng ở đây dùng mô tả 15 cơ sở khảo sát, không tạo chỉ số tổng hợp cho toàn vùng.

III. Phương pháp, vật liệu nghiên cứu

3.1. Phương pháp phân tích tài liệu và khung đặc trưng

Nghiên cứu phân tích tài liệu kết hợp thống kê mô tả (Bowen, 2009). Khung OpenEdu được điều chỉnh cho GDNN thành năm đặc trưng và đối chiếu với chỉ báo đang có. Nghiên cứu không xây dựng thang đo mức độ mở hay kiểm định tác động.

3.2. Địa bàn, đối tượng khảo sát và quy trình thu thập dữ liệu

Dữ liệu gồm mạng lưới GDNN tại năm địa phương thuộc ĐBSCL năm học 2025-2026 (Thủ tướng Chính phủ, 2026) và khảo sát tại 15 CSGDNN. Theo thông tin tác giả, các số liệu thực tiễn được tổng

hợp từ khảo sát và Tài liệu Hội nghị đánh giá việc thực hiện các chương trình đào tạo nghề năm 2025 của Cục Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX, Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Mẫu chọn có chủ đích gồm 15 CSGDNN: 5 trường cao đẳng, 4 trường trung cấp và 6 trung tâm GDNN-GDTX, phân bố tại Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang và Cà Mau.

Cần Thơ (5): Trường Cao đẳng Cần Thơ; Trường Cao đẳng Cơ điện và Nông nghiệp Nam Bộ; Trường Trung cấp Hồng Hà thành phố Cần Thơ; Trung tâm GDNN-GDTX Cần Thơ; Trung tâm GDNN-GDTX Châu Thành. Vĩnh Long (4): Trường Cao đẳng Vĩnh Long; Trường Trung cấp Kỹ thuật Don Bosco Mỹ Thuận; Trung tâm GDNN-GDTX Bến Tre; Trung tâm GDNN-GDTX Duyên Hải. Đồng Tháp (2): Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp; Trường Trung cấp Tháp Mười. An Giang (3): Trường Trung cấp Kỹ thuật - Công nghệ An Giang; Trung

tâm GDNN-GDTX Thoại Sơn; Trung tâm GDNN-GDTX Tịnh Biên. Cà Mau (1): Trường Cao đẳng Cà Mau.

Đơn vị phân tích gồm 15 cơ sở, 96 chương trình, nhóm 6.200 người hoàn thành chương trình có thông tin theo dõi 12 tháng, nhóm 8.000 người tuyển mới có lịch sử học tập/làm việc và 372 hồ sơ đề nghị công nhận, chuyển đổi. Các tập có mẫu số và đơn vị khác nhau; kết quả chỉ mô tả mẫu, không suy rộng thống kê.

3.3. Phương pháp tổng hợp và xử lý dữ liệu

Dữ liệu được tổng hợp bằng tần số và tỷ lệ phần trăm theo tử số, mẫu số tương ứng (Bảng 2). Chỉ báo cấp chương trình, cơ sở, người học và hồ sơ không cộng gộp. Ba nhóm nâng cao kỹ năng, đào tạo lại và chuyển đổi nghề chưa có mẫu số xác thực nên chỉ ghi số đếm. Các nhóm người và hồ sơ có thể giao nhau; nghiên cứu không suy luận nhân quả hoặc mức độ đại diện vùng.

Bảng 2. Ảnh xạ đặc trưng và chỉ báo nghiên cứu

Đặc trưng	Chỉ báo chính	Đơn vị phân tích
Tiếp cận và tham gia	Người quay lại học; điều kiện hỗ trợ tiếp cận	Người học
Đa dạng và linh hoạt	Mô-đun/tín chỉ; từ xa; kết hợp; thời gian, địa điểm linh hoạt	Chương trình
Liên thông và học tập suốt đời	Chuyển tiếp, nâng cao kỹ năng, đào tạo lại, chuyển nghề	Người học
Công nhận và chuyển đổi	Hồ sơ đánh giá, công nhận và chuyển đổi	Hồ sơ, trường hợp
Doanh nghiệp và chia sẻ nguồn lực	Doanh nghiệp tham gia đào tạo; chia sẻ nguồn lực	Chương trình, cơ sở

Nguồn: Tác giả tổng hợp các chỉ báo trong bộ số liệu khảo sát tại 15 CSGDNN, năm học 2025-2026.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Khái quát hệ thống Giáo dục nghề nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long

Bảng 3 thể hiện số liệu tổng hợp về mạng lưới, tuyển mới và quy mô người

học tại năm địa phương năm học 2025-2026. Đây là thống kê nền về địa bàn, khác với dữ liệu khảo sát trực tiếp của 15 cơ sở.

Bảng 3. Mạng lưới cơ sở, tuyển mới và quy mô người học tại năm địa phương nghiên cứu, năm học 2025-2026

Địa phương	Cao đẳng	Trung cấp	Trung tâm GDNN/ GDNN-GDTX	Tổng cơ sở	Tỷ trọng (%)	Tuyển mới	Quy mô người học
Cần Thơ	21	11	9	41	36,9	44.000	90.000
Vĩnh Long	6	2	21	29	26,1	38.000	75.000
Đồng Tháp	5	6	4	15	13,5	33.000	68.000
An Giang	5	6	11	22	19,8	36.000	70.000
Cà Mau	3	0	1	4	3,6	29.000	57.000
Tổng 5 địa phương	40	25	46	111	100,0	180.000	360.000

Ghi chú: Nhóm trung tâm gồm trung tâm GDNN và trung tâm GDNN-GDTX.

Dòng tổng chỉ gồm năm địa phương nghiên cứu.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo của Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên (2025).

Bảng tổng hợp ghi 111 cơ sở (40 cao đẳng, 25 trung cấp, 46 trung tâm), 180.000 người tuyển mới và 360.000 quy mô người học. Cần Thơ và Vĩnh Long có 70/111 cơ sở (63,1%) và 165.000/360.000 người học (45,8%). Chưa đủ nguồn để giải thích chênh lệch hoặc đánh giá chất lượng, tiếp cận.

4.2. Thực trạng phát triển hệ thống Giáo dục nghề nghiệp theo các đặc trưng của giáo dục mở

Kết quả tại 15 cơ sở được trình bày theo năm đặc trưng và đơn vị phân tích tương ứng; không cộng thành chỉ số chung. Hai nội dung tiếp cận trực tiếp và tích lũy kết quả chưa được đo đầy đủ.

4.2.1. Mở rộng cơ hội tiếp cận và tham gia

Số liệu chưa có chỉ báo theo nhóm người học, chi phí, khoảng cách hay điều kiện đầu vào. Vì vậy, chưa đánh giá trực

tiếp mức độ tiếp cận và tính công bằng tại 15 cơ sở.

Chỉ báo 5/5 địa phương và 96/15 chương trình thuộc phạm vi, quy mô mẫu. Thời gian và địa điểm linh hoạt thuộc Mục 4.2.2; quay lại học thuộc Mục 4.2.3, không thay thế chỉ báo tiếp cận.

4.2.2. Đa dạng và linh hoạt trong tổ chức đào tạo

Trong 96 chương trình được thống kê, 60 chương trình theo mô-đun hoặc tín chỉ (62,5%); 59 linh hoạt thời gian (61,5%); 36 đào tạo kết hợp (37,5%); 34 linh hoạt địa điểm (35,4%) và 8 đào tạo từ xa (8,3%) (Bảng 4).

Các chỉ báo không loại trừ nhau, chỉ mô tả hình thức tổ chức; không phản ánh mức độ sử dụng, chất lượng hoặc hiệu quả. Đào tạo từ xa cũng không đại diện cho toàn bộ giáo dục mở.

Bảng 4. Các chỉ báo về đa dạng và linh hoạt trong tổ chức đào tạo

Chỉ báo	Kết quả	Tỷ lệ (%)
Chương trình được tổ chức theo mô-đun hoặc tín chỉ	60/96	62,5
Chương trình có tổ chức đào tạo từ xa	8/96	8,3
Chương trình có tổ chức đào tạo kết hợp	36/96	37,5
Chương trình có thời gian đào tạo linh hoạt	59/96	61,5
Chương trình có địa điểm đào tạo linh hoạt	34/96	35,4

Ghi chú: N = 96 chương trình; một chương trình có thể thuộc nhiều chỉ báo, không cộng tỷ lệ.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát từ 15 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại năm tỉnh thành vùng DBSCL, năm học 2025-2026.

4.2.3. Lộ trình học tập liên thông và cơ hội học tập suốt đời

Trong nhóm 6.200 người được báo cáo có thông tin theo dõi 12 tháng, 1.688 người chuyển tiếp lên trình độ cao hơn (27,2%). Trong nhóm 8.000 người tuyển mới có lịch sử học tập/làm việc, 1.200 người quay lại học (15,0%) (Bảng 5). Hai mẫu số không thay thế cho nhau.

Bảng 5. Các chỉ báo về lộ trình liên thông và cơ hội học tập suốt đời

Chỉ báo	Kết quả	Tỷ lệ (%)
Chuyển tiếp lên trình độ cao hơn trong 12 tháng	1.688/6.200	27,2
Quay trở lại học sau thời gian làm việc	1.200/8.000	15,0
Tham gia chương trình nâng cao kỹ năng	4.200	-
Tham gia đào tạo lại	1.800	-
Tham gia chương trình chuyển đổi nghề hoặc kỹ năng	1.200	-

Ghi chú: Hai mẫu số 6.200 và 8.000 thuộc hai nhóm quan sát. Ba nhóm cuối chưa xác minh mẫu số và tình trạng trùng lặp; dấu “-” là tỷ lệ chưa xác định.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát từ 15 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại năm tỉnh thành vùng ĐBSCL, năm học 2025-2026.

4.2.4. Tích lũy, công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp

Trong 372 hồ sơ đề nghị công nhận/chuyển đổi, 320 hồ sơ được đánh giá (86,0%); trong số đã đánh giá, 250 hồ sơ được công nhận toàn bộ hoặc một phần (78,1%) (Bảng 6). Hai tỷ lệ có mẫu số theo từng giai đoạn xử lý.

Số liệu còn ghi nhận 4.200 người nâng cao kỹ năng, 1.800 người đào tạo lại và 1.200 người chuyển đổi nghề hoặc kỹ năng. Chưa xác định các nhóm này cùng tập 8.000 người hay có trùng nhau, nên chỉ trình bày số đếm, không suy luận tỷ lệ chung hoặc kết quả học tập suốt đời.

Bảng nguồn còn ghi 88 trường hợp công nhận từ kinh nghiệm làm việc, 150 trường hợp chuyển đổi trong cùng cơ sở, 60 trường hợp giữa các cơ sở; 20/60 trường hợp cuối chuyển đổi giữa hai địa phương (33,3%). Chưa xác minh quan hệ giữa “hồ sơ” và “trường hợp” hoặc sự chồng lấn, nên không cộng số đếm. Chưa có chỉ báo trực tiếp về tích lũy kết quả học tập.

Bảng 6. Kết quả công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp

Chỉ báo	Kết quả
Hồ sơ đề nghị công nhận/chuyển đổi được đưa vào đánh giá	320/372 hồ sơ (86,0%)
Hồ sơ đã đánh giá được công nhận toàn bộ hoặc một phần	250/320 hồ sơ (78,1%)
Công nhận năng lực hình thành từ kinh nghiệm làm việc	88 trường hợp
Chuyển đổi kết quả học tập giữa các chương trình trong cùng cơ sở	150 trường hợp
Chuyển đổi kết quả học tập giữa các cơ sở	60 trường hợp
Chuyển đổi giữa hai địa phương trong nhóm chuyển đổi giữa các cơ sở	20/60 trường hợp (33,3%)

Ghi chú: Hai dòng đầu thống kê hồ sơ, bốn dòng sau là trường hợp.

Chưa xác minh chồng lấn; 20 là tập con của 60.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát từ 15 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại năm tỉnh thành vùng ĐBSCL, năm học 2025-2026.

4.2.5. Gắn kết với doanh nghiệp, nơi làm việc, thị trường lao động và chia sẻ nguồn lực

Trong 96 chương trình, doanh nghiệp được ghi nhận tham gia thực tập ở 64 chương trình, thực hành ở 60, xác định nhu cầu kỹ năng ở 58, góp ý chương trình ở 49, phản hồi ở 42 và đánh giá ở 35 (Bảng 7). Sự khác nhau về tần số chưa cho biết chất lượng, hiệu quả hay nguyên nhân.

Trong 15 cơ sở, chia sẻ học liệu ghi nhận tại 9, chia sẻ chuyên gia tại 8, thiết

bị tại 7, dùng chung địa điểm tại 6 và chia sẻ dữ liệu tại 5. “Thường xuyên” chưa được định nghĩa nên không thể đánh giá tần suất.

Bộ số liệu ghi 0/15 cơ sở tham gia cơ chế phối hợp thống nhất bao phủ năm địa phương. Điều này không chứng minh toàn vùng không có cơ chế. Các kết quả chỉ mô tả biểu hiện ở các chương trình, cơ sở khảo sát; chưa đủ căn cứ về hiệu quả và nguyên nhân.

Bảng 7. Các chỉ báo về sự tham gia của doanh nghiệp và chia sẻ nguồn lực tại 15 cơ sở khảo sát

Chỉ báo	Kết quả	Tỷ lệ (%)
Xác định nhu cầu kỹ năng	58/96	60,4
Xây dựng hoặc góp ý chương trình	49/96	51,0
Tổ chức thực hành	60/96	62,5
Tổ chức thực tập	64/96	66,7
Đánh giá kết quả học tập, năng lực người học	35/96	36,5
Phản hồi chất lượng người học sau đào tạo	42/96	43,8
Chia sẻ đội ngũ, chuyên gia	8/15	53,3
Chia sẻ thiết bị, phòng thực hành	7/15	46,7
Chia sẻ học liệu	9/15	60,0
Chia sẻ hoặc kết nối dữ liệu	5/15	33,3
Sử dụng chung địa điểm hoặc nguồn lực đào tạo	6/15	40,0
Có hoạt động chia sẻ thường xuyên	6/15	40,0
Phối hợp hoặc chia sẻ với cơ sở ở địa phương khác	5/15	33,3
Có văn bản hoặc quy trình chính thức về chia sẻ nguồn lực	5/15	33,3
Có đầu mối chịu trách nhiệm phối hợp	8/15	53,3
Tham gia cơ chế phối hợp thống nhất bao phủ 5 địa phương	0/15	0,0

Ghi chú: Sáu chỉ báo đầu có $N = 96$ chương trình; mười chỉ báo sau $N = 15$ cơ sở. Các chỉ báo có thể giao nhau. “Thường xuyên” chưa có ngưỡng; 0/15 chỉ thuộc phạm vi mẫu.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu khảo sát từ 15 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại năm tỉnh thành vùng ĐBSCL, năm học 2025-2026.

4.3. Đánh giá chung về thực trạng phát triển hệ thống Giáo dục nghề nghiệp theo các đặc trưng của giáo dục mở

Đối chiếu OpenEdu cho thấy tổ chức mô-đun, thời gian linh hoạt và đào tạo kết hợp cũng là biểu hiện đáng xem xét, không chỉ đào tạo từ xa (Inamorato

dos Santos và cộng sự, 2016). Hạ tầng công nghệ và yêu cầu thực hành nghề có thể ảnh hưởng đến lựa chọn phương thức, nhưng chưa được khảo sát trực tiếp. Dữ liệu cũng chưa đo cơ hội tiếp cận theo nhóm người học.

Những trường hợp chuyển tiếp, quay lại học liên quan đến học tập suốt đời (UNESCO Institute for Lifelong Learning, 2022; OECD, 2023), song chưa chứng minh sự thuận lợi của lộ trình. Kết quả công nhận hồ sơ đặt ra câu hỏi về tiêu chí và thủ tục công nhận học tập trước đó (Maurer, 2023). Thiếu chỉ báo tích lũy không phải bằng chứng tích lũy yếu.

Doanh nghiệp tham gia thực tập được ghi nhận nhiều hơn tham gia đánh giá và phản hồi; kết nối dữ liệu, phối hợp khác địa phương chỉ được ghi nhận tại 5/15 cơ sở. Các nội dung này cần tiếp tục kiểm tra dưới góc độ quản trị kỹ năng (International Labour Organization, 2020; Mende và cộng sự, 2025). Mẫu có chủ đích và dữ liệu tổng hợp không cho phép khẳng định nguyên nhân, hiệu quả hoặc suy rộng thống kê.

4.4. Giải pháp phát triển hệ thống Giáo dục nghề nghiệp theo hướng giáo dục mở ở Đồng bằng sông Cửu Long

Năm nhóm giải pháp sau đây xuất phát từ các biểu hiện đã ghi nhận và những nội dung chưa đủ dữ liệu. Đây là đề xuất quản lý, chưa được khảo nghiệm; chỉ báo theo dõi không phải mục tiêu định lượng áp đặt cho toàn vùng.

4.4.1. Mở rộng cơ hội tiếp cận và tham gia

Cơ quan quản lý và cơ sở đào tạo khảo sát nhu cầu, rào cản về điều kiện đầu vào, chi phí, thời gian và khoảng cách theo nhóm người học; tổ chức tư vấn và hỗ trợ đúng thẩm quyền. Cần nhân sự phụ trách, kinh phí phù hợp; theo dõi số người được tư vấn, tham gia và nhu cầu chưa được đáp ứng.

4.4.2. Đa dạng và linh hoạt trong tổ chức đào tạo

Cơ sở đào tạo rà soát mô-đun, thời gian và địa điểm học phù hợp từng nghề, bảo đảm thực hành và chuẩn đầu ra; chỉ dùng đào tạo kết hợp/từ xa cho nội dung đáp ứng điều kiện. Phòng đào tạo và chuyên môn phụ trách, cần nhà giáo, thiết bị, kiểm tra; theo dõi chương trình thực hiện, hoàn thành và kết quả đầu ra.

4.4.3. Lộ trình học tập liên thông và cơ hội học tập suốt đời

Cơ sở đào tạo công khai lộ trình học lên, nâng cao kỹ năng, đào tạo lại và chuyển nghề; tư vấn cho người học và phối hợp doanh nghiệp. Bộ phận đào tạo quản lý hồ sơ theo quy định bảo mật; theo dõi số người được tư vấn, chuyển tiếp và quay lại học được xác nhận.

4.4.4. Tích lũy, công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp

Cơ sở đào tạo chuẩn hóa tiếp nhận, kiểm tra minh chứng, đánh giá và quyết định công nhận hoặc chuyển đổi theo quy định. Đơn vị chuyên môn đối chiếu chuẩn đầu ra, lưu hồ sơ làm căn cứ xét tích lũy về sau. Theo dõi thời gian xử lý, số hồ sơ và tỷ lệ công nhận trong số đã đánh giá.

4.4.5. Gắn kết với doanh nghiệp, nơi làm việc, thị trường lao động và chia sẻ nguồn lực

Cơ sở đào tạo và doanh nghiệp thỏa thuận trách nhiệm góp ý chương trình, thực hành, thực tập, đánh giá và phản hồi. Cơ quan quản lý địa phương rà soát chia sẻ nhà giáo, thiết bị, học liệu và dữ liệu theo thẩm quyền. Cần đầu mối, nguồn lực và quy trình bảo mật; theo dõi số hoạt động được xác nhận, tỷ lệ chương trình có doanh nghiệp đánh giá.

V. Kết luận

5.1. Kết luận

Khung năm đặc trưng giúp mô tả tổ chức đào tạo linh hoạt, tiếp tục học, công nhận kết quả và sự phối hợp tại 15 cơ sở. Kết quả chưa chứng minh hiệu quả giáo dục mở hoặc mức đáp ứng học tập suốt đời. Dữ liệu chưa đo trực tiếp rào cản theo nhóm người học, đặc biệt nhóm yếu thế, và tích lũy kết quả học tập. Mẫu có chủ đích, đơn vị phân tích khác nhau và thiếu hồ sơ gốc để kiểm chứng độc lập giới hạn kết luận ở các cơ sở khảo sát; cần tiếp tục nghiên cứu sâu về tiếp cận, công nhận và cơ chế phối hợp.

5.2. Kiến nghị

Các cơ quan quản lý, CSGDNN và doanh nghiệp cần xác định trách nhiệm, nguồn lực và cơ chế trao đổi dữ liệu phù hợp pháp luật để triển khai năm nhóm giải pháp tại Mục 4.4; sử dụng chỉ báo theo dõi theo điều kiện thực tế, không suy rộng tỷ lệ mẫu thành mục tiêu vùng.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Chính trị. (2024). *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-57-nqtw-ngay-22122024-cua-bo-chinh-tri-ve-dot-pha-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-doi-moi-sang-tao-va-chuyen-11162>
- Bộ Chính trị. (2025). *Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*. <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghi-quyet-so-71-nqtw-ngay-2282025-cua-bo-chinh-tri-ve-dot-pha-phat-trien-giao-duc-va-dao-tao-11771>

- Bowen, G. A. (2009). Document analysis as a qualitative research method. *Qualitative Research Journal*, 9(2), 27-40. <https://doi.org/10.3316/QRJ0902027>
- Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên. (2025). *Báo cáo hội nghị đánh giá việc thực hiện các chương trình đào tạo nghề và giải pháp thực hiện nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo nghề năm 2025* [Báo cáo hội nghị].
- Inamorato dos Santos, A., Punie, Y., & Castaño-Muñoz, J. (2016). *Opening up education: A support framework for higher education institutions*. Publications Office of the European Union. <https://doi.org/10.2791/293408>
- International Labour Organization. (2020). *Effective governance and coordination in skills systems: Towards a lifelong learning ecosystem*. https://www.ilo.org/skills/pubs/WCMS_755400/lang-en/index.htm
- Maurer, M. (2023). Recognizing prior learning in vocational education and training: Global ambitions and actual implementation in four countries. *Comparative Education*, 59(1), 1-17. <https://doi.org/10.1080/03050068.2022.2132445>
- Mende, C., Oswald-Egg, M. E., & Caves, K. (2025). Vocational education and training (VET) system governance: A systematic literature review. *Journal of Vocational Education & Training*, 77(5), 1419-1453. <https://doi.org/10.1080/13636820.2025.2461586>
- Nguyễn, L. (2019). Giáo dục mở và định hướng phát triển đổi mới với Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục*, 3(23). <https://tapchikhqlgd.edu.vn/2023/11/03/01-giao-duc-mo-va-dinh-huong-phat-trien-doi-voi-viet-nam/>

- OECD. (2023). *Building future-ready vocational education and training systems*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/28551a79-en>
- Quốc hội. (2025). *Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 ngày 10/12/2025*. <https://vanban.chinhphu.vn/?docid=216505&pageid=27160>
- Thủ tướng Chính phủ. (2021). *Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/07/2021 phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”*. <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?docid=203768&pageid=27160>
- Thủ tướng Chính phủ. (2026). *Quyết định số 616/QĐ-TTg ngày 04/04/2026 phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*. <https://vanban.chinhphu.vn/?classid=0&docid=217527&pageid=27160>
- UNESCO. (2015). *Recommendation on adult learning and education*. <https://www.unesco.org/en/legal-affairs/recommendation-adult-learning-and-education>
- UNESCO. (2022). *Transforming technical and vocational education and training for successful and just transitions: UNESCO strategy 2022-2029*. <https://www.unesco.org/en/articles/transforming-technical-and-vocational-education-and-training-successful-and-just-transitions-unesco>
- UNESCO Institute for Lifelong Learning. (2022). *Making lifelong learning a reality: A handbook*. <https://doi.org/10.54675/FWWE9277>
- UNESCO-UNEVOC. (n.d.). Open education. TVETipedia glossary. Truy cập ngày 02/9/2026, từ <https://connect.unevoc.unesco.org/home/TVETipedia%2BGlossary/lang=en/show=term/term=Open%2Beducation>

DEVELOPING THE VOCATIONAL EDUCATION SYSTEM TOWARDS OPEN EDUCATION IN THE MEKONG DELTA TO MEET LIFELONG LEARNING REQUIREMENTS AND CONTRIBUTE TO BUILDING A LEARNING SOCIETY

Nguyen Phu Duy Tien¹, Tran Luong¹, Ha Van Tu²

Abstract: *This study adapts an open education framework to examine selected characteristics of open education at 15 vocational education and training (VET) institutions in the Mekong Delta during the 2025-2026 academic year. The study employs document analysis and descriptive statistics using aggregated data on training programmes, learners, recognition of learning outcomes, and institutional cooperation. The analytical framework comprises five characteristics: access and participation; diversity and flexibility in training provision; learning pathways and lifelong learning opportunities; accumulation, recognition, and transfer of learning outcomes; and enterprise engagement and resource sharing. The findings identify flexible training arrangements, progression to higher levels of education, return to learning, recognition and transfer of learning outcomes, enterprise participation, and resource-sharing activities. However, the available data do not directly measure barriers to access among different learner groups or the accumulation of learning outcomes. Therefore, the study cannot fully assess all five characteristics or establish the quality and effectiveness of open education practices. Based on these findings, five corresponding groups of development measures are proposed. The conclusions are limited to the observed characteristics at the purposively selected institutions and cannot be statistically generalised to the entire Mekong Delta region.*

Keywords: *lifelong learning, learning society, Mekong Delta, open education, vocational education and training*

¹ Cantho University, Cantho, Vietnam

² University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City, Vietnam